TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 8 - 2022
V/v xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tòng Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Chung, bà Lèo Thị Chan

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Phạm Tùng Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sơn La đã xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 21/7/2021 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXX- ST ngày 19 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Tấn A; địa chỉ thường trú: 1230E, XYZ, WY, USA. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 18/7, PVT, phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Phạm Tấn A: Ông Nguyễn Văn Luật; địa chỉ: Công ty Luật Hùng Bách, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Tấn A: Ông Nguyễn LP, bà Vi K; địa chỉ: Số 32 phố ĐQ, phường TH, quận CG, thành phố Hà Nội; ông Phú có mặt, bà Tú Anh vắng mặt.

Bị đơn: Chị Đặng Thị B; địa chỉ: Số nhà 77, bản BS, xã MS, huyện MC, tỉnh Sơn La; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị C; Số nhà 77, bản BS, xã MS, huyện MC, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị Đặng Thị B, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị C: Ông Ngô Xuân Nghiêm là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La; có mặt.

Người làm chứng: Ông Trương Minh D, bà Nguyễn Thị E; địa chỉ: Tiểu khu 10, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, lời khai tại Tòa án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Nguyên đơn anh Phạm Tấn A trình bày:*

Về hôn nhân: Anh A và chị B kết hôn vào tháng 8/2018, chung sống hòa thuận được một thời gian thì hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm và cách sống của vợ chồng không hợp nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nên anh A đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị B.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Phạm AB, sinh ngày 01/8/2019. Do cháu còn nhỏ, anh A đề nghị để cháu được ở với mẹ là chị Đặng Thị B và chịu trách nhiệm cấp dưỡng tùy theo khả năng kinh tế của bản thân,.

Về tài sản chung và nợ chung:

Anh A xác nhận, trong quá trình chung sống anh chị tạo dựng được khối tài sản gồm:

- 01 chiếc xe ô tô Mazzada loại xe CX-5, BKS 26A-11362;

- 03 Sổ tiết kiệm đứng tên chị B với số tiền 426.000.000 đồng;

- 01 Nhà xây năm 2018 trên đất của bố mẹ chị B với giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng;

- Đồ đạc trong nhà giá trị khoảng 100.000.000 đồng;

- Tiền mặt do khách hàng Phạm Vũ NH thanh toán khoảng 1.537.131.393 đồng, khách hàng Cao Thị M 53.900.000 đồng.

+ Nợ chung vợ chồng: Nợ mua hàng hóa bên Mỹ số tiền 28.381,64 USD.

Đồng thời đề nghị xem xét giải quyết đối với các tài sản chung, nợ chung đó.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Tấn A rút yêu cầu, không đề nghị xem xét xác định là tài sản chung, nợ chung và phân chia đối với các tài sản là khoản nợ chung 28.381,64 USD; tiền của khách hàng Phạm Vũ NH, Cao Thị M; số tiền góp vào xây dựng nhà trên đất của bà C và giá trị đồ đạc trong gia đình.

Các yêu cầu liên quan đến giải quyết tài sản chung mà anh Phạm Tấn A yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Được quyền sử dụng 01 chiếc xe ô tô Mazada và thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị B; phân chia theo quy định về tài sản chung của vợ chồng đối với 03 Sổ tiết kiệm có tổng giá trị 426.000.000 đồng.

** Theo bản tự khai, lời trình bày tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn chị Đặng Thị B trình bày:*

Về thời gian kết hôn và con chung, chị B nhất trí như ý kiến anh A trình bày. Chị B xác định không còn tình cảm với anh A, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, chị nhất trí ly hôn với anh A.

Về con chung: Chị B có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm AB cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi và yêu cầu anh A phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị B xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 chiếc xe ô tô Mazada loại xe CX-5, BKS 26A-11362; ngoài ra không còn tài sản chung hay nợ chung nào khác. Đối với chiếc xe Mazada, chị B đã thanh toán cho anh A số tiền 600.000.000 đồng nên chị đề nghị được tiếp tục quản lý, sử dụng xe và không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho anh A. Đối với tiền trong 03 Sổ tiết kiệm, chị B xác định có nguồn gốc từ tiền ông D, bà E cho cháu nội là Trương TT; phần còn lại là do chị lao động, tích cóp mà có; không phải là tiền chung của vợ chồng. Đối với việc anh A rút yêu cầu về khoản nợ chung 28.381,64 USD; tiền của khách hàng Phạm Vũ NH, Cao Thị M; số tiền góp vào xây dựng nhà trên đất của bà C và giá trị đồ đạc trong gia đình, chị B nhất trí và không ý kiến gì.

** Theo bản tự khai, lời trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C trình bày:*

Ngôi nhà trên đất tại bản BS, xã MS, huyện MC, tỉnh Sơn La được bà C xây dựng từ năm 2018, nguồn tiền là do bà C tích cóp trong quá trình đi làm ăn tại Hà Nội và vay tiền tại Qũy tín dụng xã Chiềng Sơn 350.000.000 đồng, sau đó con trai bà C bán đất chia cho bà C một phần tiền để trả Ngân hàng số tiền này; anh A, chị B không có bất kỳ khoản đóng góp nào đối với ngôi nhà của bà C. Việc anh A rút yêu cầu, không đề nghị xem xét giải quyết đối với ngôi nhà trên đất tại bản BS, xã MS, huyện MC, bà C nhất trí và không có ý kiến gì.

** Theo văn bản ghi ý kiến, người làm chứng ông Trương Minh D, bà Nguyễn Thị E trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, ông D, bà E có thực hiện việc tặng cho cháu nội là Trương TT (con trai của chị Đặng Thị B và anh Trương TA, hiện anh chị đã ly hôn) số tiền 320.000.000 đồng, chia thành hai đợt: Đợt 1 là 100.000.000 đồng; đợt 2 là 220.000.000 đồng; số tiền này được ông bà giao cho chị B quản lý giúp cháu TT. Nguồn gốc số tiền này từ việc ông bà tiết kiệm và bán đất. Ông bà D, E đã lập văn bản xác nhận về nội dung này để làm cơ sở Tòa án xem xét, giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng anh A, chị B.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm:

Sau khi chuyển từ việc dân sự sang vụ án dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành phiên giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 20/12/2021; đồng thời tiến hành nhiều lần hòa giải, định hướng cho anh A, chị B đoàn tụ và thỏa thuận được với nhau về các vấn đề trong vụ án nhưng kết quả hòa giải đều không thành.

Căn cứ theo đơn đề nghị của chị Vi K - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Tấn A về việc xem xét thẩm định và định giá tài sản đối với 01 xe

ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362 là tài sản đang có tranh chấp, Toà án nhân dân tỉnh Sơn La đã tiến hành thành lập hội đồng định giá tài sản đối với chiếc xe nêu trên. Tuy nhiên việc định giá không thực hiện được do tài sản 01 xe ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362 đã được bị đơn chuyển nhượng cho một người tên Dương TX, địa chỉ: Bắc Giang với giá 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Toà án nhân dân tỉnh Sơn La đã tiến hành lấy ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về giá trị tài sản cần định giá. Các bên đều nhất trí xác định giá trị chiếc xe ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362 có trị giá 700.000.000 đồng và không yêu cầu tiếp tục thực hiện việc định giá.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Ý kiến tranh luận người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Anh A vẫn giữ yêu cầu giải quyết ly hôn với chị B, về con chung, nhất trí để chị B nuôi con chung và đề nghị được cấp dưỡng tùy theo thu nhập;

Về tài sản chung: đề nghị Tòa án xác định số tiền 700.000.000 đồng do bán chiếc xe chiếc xe ô tô Mazada CX-5 và 426.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời xem xét, giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật.

Ý kiến tranh luận của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày với Tòa án. Nhất trí ly hôn với anh A, đề nghị được nuôi con chung là cháu Phạm AB và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng. Về tài sản chung: Không nhất trí với quan điểm của nguyên đơn về tài sản chung. Do chị đã trả tiền xe cho anh A 600.000.000đ, nên đề nghị xác định số tiền 700.000.000 đồng bán xe ô tô Mazada CX-5 và 426.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng là tài sản riêng của chị và cháu Trương TT, không phải là tài sản chung.

Đại diện của người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C trình bày: Nhất trí việc anh A rút yêu cầu đối với tài sản này và không yêu cầu thêm nội dung gì.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:* Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án tòa đều tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 34, 37, Điều 147, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị:

Về tình cảm: Đề nghị xử cho anh Phạm Tấn A được ly hôn với chị Đặng Thị B.

Về con chung: Giao cháu Phạm AB cho chị B nuôi dưỡng giáo dục đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh A có trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con là 5.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: xác định chiếc CX5 trị giá 700.000.000đ và số tiền tiết kiệm 100.000.000đ là tài sản chung của anh A, chị B. Cần chia mỗi người sở hữu 1/2 giá trị, hiện chị B đang giữ số tiền trên nên chị B phải có trách nhiệm trả cho anh A là 400.000.000đ.

Đình chỉ việc rút yêu cầu khởi kiện của anh A về khoản nợ 28.381,64 USD, tiền góp xây nhà 800.000.000đ, tiền mặt của khách hàng Phạm Vũ NH khoảng 1.537.131.393đ; khách hàng Cao Thị M 53.900.000đ.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] ***Về tố tụng:***

[1.1] ***Về thẩm quyền giải quyết vụ án:***

Ngày 18/3/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La thụ lý việc dân sự của chị Đặng Thị B và anh Phạm Tấn A về việc công nhận thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết việc dân sự, giữa anh A, chị B phát sinh tranh chấp liên quan đến tiền cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 370, 371, khoản 5 Điều 397 Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã đình chỉ giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2021/TLST-HNGĐ ngày 18/3/2021 và thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục chung do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Ngày 13/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La nhận được đơn khởi kiện của anh Phạm Tấn A về việc xin ly hôn với chị Đặng Thị B có địa chỉ tại bản BS, xã MS, huyện MC, tỉnh Sơn La; do anh A có hộ khẩu thường trú tại 1230E, XYZ, WY, USA nên theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

[1.2] ***Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng:***

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Đặng Thị B xác định bản thân có vay của chị Nguyễn Thị O 600.000.000 đồng để thanh toán cho anh Phạm Tấn A nhằm mục đích sở hữu toàn bộ chiếc xe ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362. Nhưng anh A phủ nhận việc nhận tiền cũng như biết việc vay mượn giữa chị B và chị Oanh và cho rằng đây là khoản nợ riêng của chị B, anh A không liên quan. Bản thân chị B cũng không xác định đó là khoản nợ chung và không có yêu cầu giải quyết trong vụ án, do đó Toà án không đưa chị Nguyễn Thị O vào tham gia tố tụng.

[1.3] ***Về việc tham gia tố tụng của các đương sự:***

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Tấn A đã có văn bản nêu cụ thể về các vấn đề về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng; đồng thời ủy quyền cho ông Nguyễn LP, bà Vi K tham gia toàn bộ quá trình tố tụng; tại phiên tòa anh A và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh A có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời trình bày rõ quan điểm về các vấn đề trong vụ án, có mặt của người đại diện theo ủy quyền nên việc xét xử vắng mặt anh A và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh A vẫn đảm bảo quy định của pháp luật.

Tòa án sơ thẩm đã xác định bà Đỗ Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án do có yêu cầu của anh A liên quan đến số tiền đóng góp xây dựng ngôi nhà; nhưng sau đó anh A đã rút yêu cầu về vấn đề này, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Ngô Xuân Nghiêm nhất trí với việc rút yêu cầu của anh A và không có đề nghị gì thêm.

Xét lời khai của chị B về nguồn gốc số tiền tiết kiệm có một phần do ông D, bà E cho cháu là Trương TT và giao cho chị B giữ hộ. Tòa án đã xác định ông D, bà E là người làm chứng để cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

[1.4] ***Về việc định giá tài sản:***

Căn cứ theo đơn đề nghị của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Toà án nhân dân tỉnh Sơn La đã tiến hành thành lập hội đồng định giá tài sản đối với chiếc xe ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362 là tài sản đang tranh chấp trong vụ án. Tuy nhiên việc định giá không thực hiện được do tài sản 01 xe ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362 đã được bị đơn chuyển nhượng cho một người tên Dương TX, địa chỉ: Bắc Giang với giá 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Toà án nhân dân tỉnh Sơn La đã tiến hành lấy ý kiến của nguyên đơn, bị đơn đối với nội dung định giá. Các bên đều đã có văn bản nhất trí xác định giá trị chiếc xe ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362 có trị giá 700.000.000 đồng và không yêu cầu tiếp tục thực hiện việc định giá. Toà án nhân dân tỉnh Sơn La căn cứ nội dung thống nhất của các bên để xác định giá trị chiếc xe ô tô Mazada CX-5 mang BKS 26A – 11362 là 700.000.000 đồng.

Tại phiên toà, các bên đương sự không có ý kiến gì khác về nội dung định giá tài sản.

[2] ***Về nội dung vụ án:***

[2.1] ***Về quan hệ hôn nhân****:*

Anh A, chị B kết hôn vào ngày 03/8/2018 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND huyện MC, tỉnh Sơn La. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Qúa trình giải quyết vụ án, anh A và chị B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng. Tòa án nhiều lần tiến hành hòa giải để tạo cơ hội, nhưng anh chị vẫn không thể

đoàn tụ, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu, giải quyết ly hôn cho anh A, chị B.

[2.2] ***Về con chung:***

Quá trình chung sống, anh chị có con chung là cháu Phạm AB sinh ngày 01/8/2019; do cháu còn nhỏ, anh A và chị B đều thống nhất quan điểm giao cháu cho chị B nuôi dưỡng, chăm sóc; xét thấy hiện nay cháu Sô Phia đang ở với chị B, được đảm bảo đầy đủ các điều kiện về vật chất, tinh thần để cháu phát triển hoàn thiện và trưởng thành nên việc giao con chung cho chị B nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp.

Anh A có quyền được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm AB, chị B không được cản trở các quyền này của anh A.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị B có yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung 5 triệu đồng/ tháng, nhưng xét điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của anh A không có thu nhập ổn định, hiện anh A không có công ăn việc làm; mặt khác tại khu vực nơi cháu Sô Phia sinh sống có điều kiện kinh tế, chi phí sinh hoạt và mức sống trung bình nên để hài hòa quyền lợi giữa các bên, cần yêu cầu anh A mỗi tháng cấp dưỡng cho cháu Sô Phia số tiền 2.500.000 đồng là phù hợp.

[2.3] ***Về tài sản chung của vợ chồng:***

[2.3.1] Về tài sản là chiếc xe ô tô Mazada CX-5 BKS 26A – 11362 có giá trị 700.000.000 đồng:

Nguyên đơn xác định chiếc xe ô tô Mazada CX-5 BKS 26A – 11362 là tài sản chung của vợ chồng còn chị B xác định tài sản đó ban đầu là tài sản chung vợ chồng, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay là tài sản riêng của chị. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Anh A và chị B đều xác định đây là tài sản chung vợ chồng, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Chị B xác định nguồn tiền mua xe có một phần là tài sản chung vợ chồng, phần chủ yếu là tiền chị B bán chiếc xe cũ là tài sản riêng của chị và tiền vay mẹ đẻ của chị. Anh A xác định hai vợ chồng mua xe không phải vay mượn ai. Đối với nội dung khai vay tiền mẹ đẻ để mua xe của chị B, ngoài lời khai trên, chị B không xuất trình thêm được căn cứ nào khác chứng minh. Đối chiếu kết quả sao kê tài khoản ngân hàng số 41210000047656 mang tên Đặng Thị B – là tài khoản dùng để thanh toán mua chiếc xe thấy rằng trong khoảng thời gian trước, trong thời điểm mua bán xe (Bút lục 578-579), nguồn tiền được xác định gồm tiền tích luỹ của anh A, chị B trước đó, tiền bán chiếc xe Sonata 30A-891.83, tiền do khách hàng của anh A thanh toán, tiền do anh A chuyển về. Ngoài ra còn nhiều khoản tiền gửi tiết kiệm online trị giá trên dưới 1 tỷ đồng. Do đó, cần xác định nguồn tiền mua chiếc xe ô tô Mazada CX-5 BKS 26A – 11362 tiền do chị B, anh A tích luỹ làm ăn có được.

Quá trình giải quyết vụ án, chị B cho rằng chị B và anh A đã có thoả thuận về việc chị B thanh toán cho anh A 600.000.000 đồng để được toàn quyền sở hữu đối với chiếc xe nêu trên và xuất trình căn cứ các lần chuyển tiền cho anh A với

tổng số tiền 600.000.000 đồng, nguồn tiền thanh toán từ việc chị B vay của chị Nguyễn Thị O và xuất trình giấy vay nợ chứng minh. Tuy nhiên anh A phủ nhận nội dung thoả thuận trên, bản thân chị B cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện nội dung thoả thuận trên giữa hai người. Đối với việc chuyển khoản tiền 600.000.000 đồng từ tài khoản chị B sang tài khoản anh A, đối chiếu kết quả sao kê tài khoản ngân hàng số 41210000047656 và tài khoản số 41210000145879 đều mang tên Đặng Thị B thấy rằng:

Tài khoản số 41210000047656 và tài khoản số 41210000145879 đều là tài khoản mang tên Đặng Thị B nhưng được dùng phục vụ việc làm ăn kinh doanh cũng như tích luỹ tài sản của cả hai vợ chồng anh A, chị B.

Ngày 03/3/2021, chị B chuyển cho anh A thông qua tài khoản 41210000047656 với số tiền 200.000.000 đồng. Nguồn tiền chuyển là tiền nằm trong số tiền 500.000.000 đồng được rút về từ tài khoản tiết kiệm online (BL 435-436).

Ngày 10/3/2021, chị B chuyển cho anh A thông qua tài khoản 41210000047656 với số tiền 130.000.000 đồng. Số tiền trên là tiền chị B nộp trực tiếp vào tài khoản (BL 437), trước đó ngày 28/01/2021, chị B đã rút ra 350.000.000 đồng và gửi lại 150.000.000 đồng vào tài khoản này (BL 432).

Ngày 10/3/2021, chị B chuyển cho anh A thông qua tài khoản 41210000145879 với số tiền 270.000.000 đồng. Nguồn tiền chuyển gồm 250.000.000 đồng được rút về từ tài khoản tiết kiệm online và 20.000.000 đồng là tiền chuyển từ tài khoản 41210000047656.

Như vậy, khoản tiền chuyển cho anh A được xác định đều là tiền sẵn có trong các tài khoản của chị B. Đối với giấy vay tiền 600.000.000 đồng giữa chị B và chị Oanh được xác lập ngày 10/3/2021 trong khi việc chị B chuyển tiền lần đầu cho anh A là ngày 03/3/2021. Như vậy các tài liệu chị B đưa ra để xác lập quyền sở hữu riêng đối với chiếc xe Mazda CX5 là không phù hợp thực tế diễn biến khách quan, không có căn cứ để chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị B đã thực hiện việc chuyển nhượng chiếc xe trên với trị giá 700.000.000đ. Toàn bộ số tiền bán xe chị B hiện đang nắm giữ.

[2.3.1] Về tài sản là 426.000.000 đồng lưu giữ trong 03 sổ tiết kiệm đứng tên chị Đặng Thị B:

Quá trình sinh sống, chị B đã thực hiện gửi 03 sổ tiết kiệm bao gồm:

+ Sổ tiết kiệm tài khoản số 41210000321323 lập ngày 02/5/2019, tất toán ngày 19/04/2021. Số tiền gửi ban đầu: 100.000.000 đồng.

+ Sổ tiết kiệm tài khoản số 41210000352572 lập ngày 25/6/2020, tất toán ngày 19/04/2021. Số tiền gửi ban đầu: 220.000.000 đồng.

+ Sổ tiết kiệm tài khoản số 441230000174668 lập ngày 18/3/2021, tất toán ngày 16/04/2021. Số tiền gửi ban đầu: 100.000.000 đồng.

Chị B khai nhận tổng số tiền khi tất toán là 426.000.000 đồng gồm 420.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi.

Nguyên đơn anh A xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, còn chị B cho rằng đây là tài sản riêng của chị và con riêng là cháu Trần Tuấn Tú. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Có căn cứ xác định khoản tiền 100.000.000 đồng thuộc tài khoản số 41210000321323 và khoản tiền 220.000.000 đồng thuộc tài khoản số 441230000174668 là tài sản riêng của cháu Trương TT (người giám hộ là chị Đặng Thị B) mặc dù hai khoản tiền trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh A và chị B, cụ thể: Lời khai của chị B thể hiện đây là hai khoản tiền mà ông bà nội cháu TT là ông Trương Minh D, bà Nguyễn Thị E tặng cho cháu TT. Lời khai của chị B phù hợp với lời khai của ông D, bà E, phù hợp với tài liệu chứng cứ là 02 giấy trao tặng lập ngày 30/4/2019 và ngày 20/6/2020 với số tiền ông D, bà E tặng cho cháu TT lần lượt là 100.000.000 đồng và 220.000.000 đồng, giao cho người giám hộ là chị B quản lý, có người làm chứng là ông Đàm DT và xác nhận của ban quản lý bản là ông Đỗ TD. Thời gian, số tiền tặng cho phù hợp với thời gian, số tiền chị B thực hiện việc gửi tiết kiệm. Mặt khác tại những thời điểm trên, tài khoản 41210000047656 (là tài khoản gốc để mở các sổ tiết kiệm – cũng là tài khoản chung của hai vợ chồng anh A, chị B) không có số dư trên 100 triệu đồng (BL 541, 560), không có giao dịch khấu trừ để mở tài khoản tiền gửi từ số tài khoản trên. Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cho rằng số tiền tiết kiệm trên không đứng tên cháu TT và chị B sử dụng tiền sai mục đích. Xét thấy pháp luật không quy định bắt buộc người đứng tên phải là cháu TT. Đối với việc chị B sử dụng sai mục đích số tiền được trao tặng thì trường hợp có tranh chấp về mục đích sử dụng đó là tranh chấp giữa người tặng cho ông D, bà E và người quản lý tài sản tặng cho - chị B.

Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng thuộc tài khoản số 441230000174668: Đây là khoản tiền hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù thời điểm gửi là thời điểm ngày 18/3/2021 (trước đó ngày 03/3/2021, anh A, chị B có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn gửi tới Toà án) nhưng quan hệ hôn nhân chưa chấm dứt. Chị B cho rằng đây là tiền do chị làm ăn kiếm được gồm tiền phun xăm, gội đầu từ cửa hàng của chị, tiền rút từ các up live như bigo, alive, mico. Tuy nhiên chị B không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ cụ thể chứng minh cho từng khoản tiền nêu trên. Mặt khác, quá trình chung sống, anh A cũng nhiều lần gửi tiền cho chị B qua tài khoản hoặc các dịch vụ chuyển tiền. Do đó cần xác định khoản tiền trên là tài sản chung vợ chồng anh A, chị B. Khoản tiền này hiện do chị B nắm giữ.

[2.4] ***Phân chia tài sản chung:***

Như phân tích tại mục [2.3] phần Nhận định của Toà án, tổng giá trị tài sản chung được xác định là 800.000.000 đồng. Đối với việc phân chia tài sản chung, cần áp dụng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 để giải quyết. Cũng như phân tích ở trên, khối tài sản chung trên do vợ chồng anh A, chị B xây dựng lên thông qua việc làm ăn, kinh doanh, đóng góp tài sản riêng, là tài sản

chung hợp nhất. Xét các bên đương sự không đưa ra được căn cứ xác định được phần đóng góp cụ thể của mỗi người là bao nhiêu. Do đó cần chia đôi khối tài sản chung trên. Chị B, anh A mỗi người được hưởng 400.000.000 đồng. Do giá trị số tài sản chung này hiện do chị B nắm giữ nên cần buộc chị B phải thanh toán cho anh A số tiền là 400.000.000 đồng.

[2.5] Đối với nội dung việc nguyên đơn anh A rút các yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ chung 28.381,64 USD; tiền của khách hàng Phạm Vũ NH, Cao Thị M; số tiền góp vào xây dựng nhà trên đất của bà C và giá trị đồ đạc trong gia đình anh A. Xét việc rút yêu cầu trên là tự nguyện, không có tranh chấp, được sự nhất trí của các đương sự trong vụ án, cần chấp nhận. Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp, các bên liên quan có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] ***Về án phí và các chi phí tố tụng khác:***

Về án phí: Nguyên đơn anh Phạm Tấn A phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và chịu án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh Phạm Tấn A, chi Đặng Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối tương ứng với phần tài sản được chia.

Về các chi phí tố tụng khác: Quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Tấn A (đại diện theo uỷ quyền – chị Vi K, anh Nguyễn LP) đã nộp tạm ứng chi phí định giá là 10.000.000 đồng. Do không phải thực hiện việc định giá tài sản nên nguyên đơn anh Phạm Tấn A (đại diện theo uỷ quyền – chị Vi K, anh Nguyễn LP) được hoàn lại 10.000.000 đồng tạm ứng chi phí định giá. Đại diện theo uỷ quyền – anh Nguyễn LP đã nhận lại đủ số tiền trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 34, 37, Điều 147, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

* ***Tuyên xử:*** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn anh Phạm Tấn A; cụ thể như sau:

1. ***Về hôn nhân***: Xử cho anh Phạm Tấn A được ly hôn chị Đặng Thị B.

2. ***Về con chung:*** Giao cháu Phạm AB sinh ngày 01/8/2019 cho chị Đặng Thị B trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi; chị B không được cản trở quyền thăm nom con chung của anh Phạm Tấn A.

Anh Phạm Tấn A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Đặng Thị B số tiền 2.500.000 đồng/tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Phạm AB đủ 18 tuổi.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Phạm Tấn A về số tiền nợ chung 28.381,64 USD; tiền của khách hàng Phạm Vũ NH 1.537.131.393đ; khách

hàng Cao Thị M 53.900.000đ; số tiền góp vào xây dựng nhà trên đất của bà C 800.000.000đ và giá trị đồ đạc trong gia đình anh A là 100.000.000đ.

4. ***Về tài sản chung***:

Tổng giá trị tài sản chung của nguyên đơn anh Phạm Tấn A, bị đơn chị Đặng Thị B là 800.000.000 đồng. Mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung = 400.000.000 đồng. Do bị đơn chị Đặng Thị B đang nắm giữ tài sản chung nên buộc bị đơn chị Đặng Thị B phải thanh toán cho nguyên đơn anh Phạm Tấn A số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

"Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án"

5. ***Về án phí và chi phí tố tụng khác:***

5.1 Án phí: Anh Phạm Tấn A phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; được khấu trừ vào số tiền 42.812.000đ đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0002559 ngày 21/7/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Sơn La (do Ngô Kim Tiến nộp thay); anh Phạm Tấn A được hoàn lại số tiền là 22.212.000đ (*Hai mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn đồng*).

- Chị Đặng Thị B phải chịu 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5.2 Chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Tấn A (đại diện theo uỷ quyền chị Vi K, anh Nguyễn LP) được hoàn lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng. Nguyên đơn anh Phạm Tấn A (đại diện theo uỷ quyền anh Nguyễn LP) đã nhận đủ.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 26 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7^a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dược thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án*."

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;
- UBND xã MS, huyện MC, tỉnh Sơn La;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Tòng Thị Hiền